

thuộc ngân sách nhà nước, được quản lý, sử dụng như sau:

- Cơ quan thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước như sau:

+ Đối với lệ phí cấp phép, thay đổi nội dung giấy phép, đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, đăng ký hoạt động chi nhánh của trung tâm trọng tài hạch toán vào chương, loại, khoản tương ứng, mục 047, tiểu mục 29 của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

+ Đối với lệ phí tòa án liên quan đến trọng tài hạch toán vào chương, loại, khoản tương ứng, mục 045, tiểu mục 07 của mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

- Kinh phí cho hoạt động thu lệ phí được ngân sách nhà nước bảo đảm theo dự toán hàng năm.

d) Việc lập, chấp hành, kế toán, quyết toán số thu, chi lệ phí cấp phép, thay đổi nội dung giấy phép, đăng ký hoạt động trung tâm trọng tài, đăng ký hoạt động chi nhánh của trung tâm trọng tài và lệ phí tòa án liên quan đến trọng tài thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Pháp lệnh Phí và lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các vấn đề khác liên đến việc thu, nộp,

quản lý và sử dụng lệ phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH  
*Thứ trưởng*

**Trương Chí Trung**

**THÔNG TƯ số 02/2005/TT-BTC**  
ngày 06/01/2005 hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

*Căn cứ Quyết định số 128/QĐ-TW ngày 14/12/2004 của Ban Bí thư về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức cơ quan Đảng, Mặt trận và các đoàn thể;*

*Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Tổ chức Trung ương tại Công văn số*

*5949/CV-TCTW ngày 13/12/2004, của Bộ Nội vụ tại Công văn số 3205/BNV-TL ngày 14/12/2004, của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 4157/LĐTBXH-TL ngày 30/11/2004, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nhu cầu kinh phí, nguồn và phương thức thực hiện chi cải cách tiền lương như sau:*

## I. QUY ĐỊNH CHUNG

**1.** Thông tư này quy định về việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang; các cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ, các dự án, các cơ quan tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam có cán bộ, công chức, viên chức được Nhà nước cử đến làm việc thuộc biên chế nhà nước và hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo bảng lương do Nhà nước quy định.

**2.** Căn cứ vào kết quả chuyển xếp lương đã được kiểm tra, thẩm định; các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương (sau đây gọi là Bộ, cơ quan Trung ương) và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn và tổng hợp nhu cầu kinh phí và nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương

của các cơ quan, đơn vị và các cấp trực thuộc gửi Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ theo quy định cụ thể tại Thông tư này.

**3.** Các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, đơn vị dự toán các cấp, đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm xác định, bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương và nguồn hỗ trợ của ngân sách (nếu có) để thực hiện chi trả tiền lương mới cho cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình đúng chế độ quy định và quy định tại Thông tư này.

**4.** Việc thực hiện, kế toán và quyết toán kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo đúng chế độ quy định, các quy định về cải cách tiền lương và quy định cụ thể tại Thông tư này.

## II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### 1. Về nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:

**1.1.** Tổng số cán bộ, công chức, viên chức để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương là số thực có mặt tại thời điểm báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và không vượt quá tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt cụ thể như sau:

**1.1.1.** Biên chế của các Bộ, cơ quan Trung ương:

a) Biên chế của Văn phòng Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao: Theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

b) Biên chế của Văn phòng Chủ tịch nước: Theo Quyết định của Chủ tịch nước.

c) Biên chế của các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương: Do Ban Tổ chức Trung ương thông báo.

d) Biên chế của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: Theo Quyết định của cấp có thẩm quyền.

e) Biên chế của các Bộ, cơ quan trung ương khác:

- Biên chế hành chính nhà nước: Theo Quyết định giao của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

- Biên chế sự nghiệp: Theo Quyết định giao của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp theo quy định của pháp luật.

1.1.2. Biên chế của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Biên chế hành chính nhà nước: Theo Quyết định giao của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

b) Biên chế sự nghiệp: Theo quyết định phê duyệt của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật.

c) Biên chế các cơ quan Đảng, tổ chức

chính trị - xã hội ở địa phương: Do Ban Tổ chức Trung ương thông báo.

d) Biên chế cán bộ chuyên trách, công chức cấp xã: Trong phạm vi định biên theo quy định tại Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 02/11/2004 quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh Dân quân tự vệ.

Đối với số biên chế tăng thêm trong năm so với số biên chế tại thời điểm báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, nếu trong phạm vi tổng mức biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt thì nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của số biên chế này được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương của kỳ sau (nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương đối với số biên chế tăng thêm từ 01/10/2004 đến 31/12/2004 được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2005; kinh phí thực hiện cải cách tiền lương đối với số biên chế tăng thêm từ 01/02/2005 đến 31/12/2005 được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tiếp theo trong năm 2005 nếu có).

Đối với số biên chế vượt so với tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) thì nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của số biên chế này do cơ quan, đơn vị tự đảm bảo từ các nguồn theo quy định của pháp

luật; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**1.2. Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương nêu tại Thông tư này** được xác định căn cứ vào: Mức lương cơ bản theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương theo chế độ quy định chung (không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ) và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) tăng thêm theo quy định tại các văn bản pháp luật về cải cách tiền lương thực hiện từ thời điểm 01/10/2004 theo số biên chế quy định tại điểm 1.1 nêu trên. Riêng nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương còn bao gồm cả kinh phí tăng thêm khi thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ so với thực hiện Nghị định 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn (việc báo cáo nhu cầu kinh phí tăng thêm khi thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ so với thực hiện Nghị định 09/1998/NĐ-CP ngày 23/01/1998 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 13254/TC-NSNN ngày 15/11/2004 hoặc Công văn số 13255 ngày 15/11/2004 của Bộ Tài chính).

- Tiết kiệm tăng thêm đối với số lao

động không thuộc diện Nhà nước giao chỉ tiêu biên chế và tiền lương đã được tính trong đơn giá sản phẩm theo quy định của các đơn vị sự nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sự nghiệp giao thông, địa chính, địa chất, v.v...: Đơn vị thực hiện chi trả tiền lương tăng thêm cho số lao động này trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền giao và nguồn thu được để lại theo chế độ cho cơ quan, đơn vị; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tiết kiệm tăng thêm đối với lao động của các đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên: đơn vị sử dụng nguồn thu được để lại theo chế độ để chi trả cho người lao động, nếu nguồn thu của đơn vị không đủ chi trả tiền lương tăng thêm theo mức chế độ Nhà nước quy định thì phần chênh lệch thiếu được ngân sách đảm bảo; nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của các đơn vị này được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này.

- Tiết kiệm tăng thêm đối với lao động của các cơ quan hành chính đã thực hiện khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp có thu đảm bảo một phần kinh phí hoạt động thường xuyên: cơ quan, đơn vị sử dụng nguồn

tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo quy định tại điểm 2.1.2 Phần II của Thông tư này và nguồn thu được để lại theo chế độ để chi trả cho người lao động; nếu các nguồn trên không đủ chi trả tiền lương tăng thêm theo mức quy định chung thì phần chênh lệch thiếu được ngân sách nhà nước đảm bảo; nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của các đơn vị này được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo biểu mẫu quy định tại Thông tư này.

- Tiền lương tăng thêm đối với lao động trong các cơ quan, đơn vị đã thực hiện khoán chi (như: cơ quan Thuế, Hải quan, Kho bạc Nhà nước, Đài Truyền hình Việt Nam,...) và trong quyết định cho phép khoán chi của cấp có thẩm quyền đã quy định trong thời gian khoán đơn vị tự sắp xếp trong mức khoán để đảm bảo các chế độ, chính sách mới ban hành thì các cơ quan, đơn vị này phải tự đảm bảo tiền lương tăng thêm trong tổng mức kinh phí đã được khoán.

- Tiền lương tăng thêm đối với biên chế, lao động của hệ thống công đoàn các cấp được chi trả từ nguồn thu 2% kinh phí công đoàn; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Phần tiền lương tương ứng mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định số

03/2003/NĐ-CP ngày 15/01/2003 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 03/2003/NĐ-CP) và hệ số lương quy định tại Nghị định số 25/CP ngày 23/5/1993 của Chính phủ (sau đây gọi là Nghị định số 25/CP) đối với biên chế tăng thêm hàng năm do các cơ quan, đơn vị thực hiện chi trả từ dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền giao và nguồn thu được để lại theo chế độ cho cơ quan, đơn vị; không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## **2. Về nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:**

### **2.1. Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:**

2.1.1. Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ quy định của các đơn vị sự nghiệp có thu và các cơ quan hành chính có thu; riêng các đơn vị thuộc ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu được để lại theo chế độ. Từ 01/01/2005, ngành y tế sử dụng tối thiểu 35% số thu được để lại theo chế độ (sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất).

- Trường hợp thực hiện chế độ điều hòa chung nguồn thu giữa các đơn vị trong cùng một lĩnh vực của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chế độ quy định; khi đó nguồn thu để tính nguồn cải cách tiền lương xác định như sau:

+ Số thu được để lại theo chế độ để xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp là số thu thực được sử dụng sau khi điều hòa (đối với đơn vị bị điều hòa).

+ Số thu được để lại theo chế độ để xác định nguồn thực hiện cải cách tiền lương của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp được nhận điều hòa là số thu thực được sử dụng (bao gồm cả số thu điều hòa được nhận).

**2.1.2. Sử dụng nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên (bao gồm cả 10% tiết kiệm chi thường xuyên của các cơ quan đã thực hiện khoán biên chế và chi quản lý hành chính và của các đơn vị đã thực hiện cơ chế tự chủ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu) trừ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (các khoản đóng góp theo chế độ; tiền công; học bổng học sinh sinh viên,...), đóng niêm liêm với các tổ chức Quốc tế, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chi trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách (sau đây gọi tắt là tiết kiệm 10% chi thường xuyên).**

a) Các Bộ, cơ quan Trung ương không giữ lại tại đơn vị dự toán cấp 1 nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên của Bộ, cơ quan Trung ương để tạo nguồn cải cách tiền lương. Các Bộ, cơ quan Trung ương tổ chức hướng dẫn đơn vị sử dụng ngân sách xác định nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương trong phạm vi dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền giao; nhưng tổng mức tiết kiệm

10% chi thường xuyên của các Bộ, cơ quan Trung ương để thực hiện cải cách tiền lương không thấp hơn mức tiết kiệm Bộ Tài chính thông báo.

Không sử dụng nguồn tiết kiệm chi thường xuyên của lĩnh vực này để thực hiện tiền lương tăng thêm cho các lĩnh vực khác trong một cơ quan, đơn vị. (Ví dụ: Bộ Giao thông vận tải có các trường Đại học, cao đẳng, trung học thuộc lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo và các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc lĩnh vực chi quản lý hành chính nhà nước; khi đó không được sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên của các trường Đại học, cao đẳng, trung học để thực hiện tiền lương tăng thêm cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc lĩnh vực chi quản lý hành chính và ngược lại).

b) Các cấp chính quyền địa phương thực hiện giữ lại nguồn kinh phí từ việc thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên của ngân sách cấp mình (không kể 10% tiết kiệm của các đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và 10% tiết kiệm của các cơ quan thực hiện khoán chi hành chính) để điều hòa chung khi xử lý nguồn cải cách tiền lương của các cơ quan, đơn vị thuộc ngân sách cấp mình.

**2.1.3. Sử dụng 50% số tăng thu ngân sách địa phương theo dự toán do Thủ tướng Chính phủ giao của năm kế hoạch so với dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm trước và 50% số thực hiện tăng thu của ngân sách địa phương so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao (không bao**

gồm nguồn thu được cân đối đầu tư hạ tầng theo chế độ quy định).

2.1.4. Các nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm trước chưa sử dụng hết chuyển sang.

2.1.5. Trường hợp các nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại các điểm 2.1.1, 2.1.2, 2.1.3, 2.1.4 nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại mục 1 Phần II của Thông tư này thì ngân sách trung ương sẽ bổ sung phần chênh lệch thiếu để các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đủ nguồn thực hiện. Trường hợp nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại các điểm nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại mục 1 Phần II của Thông tư này thì các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sử dụng phần còn dư để tiếp tục thực hiện tiền lương tăng thêm phát sinh trong năm hoặc năm sau khi Nhà nước ban hành chế độ tiền lương mới theo lộ trình cải cách tiền lương; không sử dụng phần còn dư này cho các mục tiêu khác. Trường hợp đặc biệt, các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính xem xét giải quyết theo chế độ quy định.

## 2.2. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương của từng năm:

2.2.1. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004:

- Sử dụng tối thiểu 40% (riêng ngành Y tế 35%) số thu cả năm 2004 được đẻ lại theo chế độ năm 2004 của các cơ quan, đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương sau khi trừ đi số đã sử dụng để thực hiện tiền lương tăng thêm theo mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định số 03/2003/NĐ-CP và hệ số lương quy định tại Nghị định 25/CP theo biên chế năm 2004.

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) cả năm 2004 tăng so năm 2003 và sử dụng phần tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện tiền lương tăng thêm theo mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định 03/2003/NĐ-CP và hệ số lương quy định tại Nghị định 25/CP chưa sử dụng hết.

- Sử dụng 50% tăng thu thực hiện của ngân sách địa phương năm 2003 (số thực thu đến ngày 31/12/2003) so với dự toán năm 2003 được Thủ tướng Chính phủ giao (không kể số tăng thu của các khoản đầu tư trả lại ở địa phương từ các nguồn thu theo quy định); mức cụ thể Bộ Tài chính đã thông báo cho từng địa phương (trừ các tỉnh mới chia tách) theo Công văn số 5150/TC-NSNN ngày 17/5/2004.

- Trường hợp các nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 theo quy định tại mục 1 Phần II của Thông tư này, ngân sách trung ương sẽ bổ sung phần chênh lệch thiếu cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để đảm bảo đủ nguồn thực

hiện. Trường hợp nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 theo quy định nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương thì các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sử dụng phần còn dư chuyển sang năm 2005 để tiếp tục thực hiện cải cách tiền lương; không sử dụng phần còn dư này cho các mục tiêu khác.

#### 2.2.2. Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2005:

- Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2005 (riêng ngành Y tế 35%, sau khi trừ chi phí thuốc, máu, dịch truyền, hóa chất) của các cơ quan, đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương sau khi trừ đi số đã sử dụng để thực hiện tiền lương tăng thêm theo mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định số 03/2003/NĐ-CP và hệ số lương quy định tại Nghị định 25/CP theo biên chế năm 2005.

- Sử dụng nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương, có tính chất lương) năm 2005 tăng so năm 2003 và sử dụng phần tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện tiền lương tăng thêm theo mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định số 03/2003/NĐ-CP và hệ số lương quy định tại Nghị định 25/CP chưa sử dụng hết.

- Sử dụng 50% tăng thu ngân sách địa phương (không kể số tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất), gồm:

+ 50% tăng thu ngân sách địa phương

(dự toán năm 2005 so dự toán năm 2004 được Thủ tướng Chính phủ giao).

+ 50% tăng thu ngân sách địa phương (thực hiện năm 2004 đến 31/12/2004 so với dự toán năm 2004 được Thủ tướng Chính phủ giao).

- Các nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 chưa sử dụng hết chuyển sang để thực hiện cải cách tiền lương năm 2005.

- Trường hợp các nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định nêu trên nhỏ hơn nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2005 theo quy định tại mục 1 Phần II của Thông tư này, ngân sách trung ương sẽ bổ sung phần chênh lệch thiếu cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để đảm bảo đủ nguồn thực hiện. Trường hợp nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2005 theo quy định nêu trên lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại mục 1 Phần II của Thông tư này thì các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sử dụng phần còn dư để tiếp tục thực hiện tiền lương tăng thêm phát sinh trong năm 2005 hoặc chuyển sang năm 2006 khi Nhà nước tiếp tục ban hành chế độ tiền lương mới theo lộ trình cải cách tiền lương; không sử dụng phần còn dư này cho các mục tiêu khác.

#### 3. Chế độ báo cáo, thẩm định về nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:

Các Bộ, cơ quan Trung ương và các

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn và tổng hợp báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương của các cơ quan, đơn vị và các cấp trực thuộc gửi Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ chậm nhất vào ngày 15/3/2005.

(Báo cáo về nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2004: Các Bộ, cơ quan Trung ương gửi báo cáo nhu cầu theo biểu Mẫu số 1, báo cáo nguồn theo biểu Mẫu số 3 đính kèm; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo nhu cầu theo biểu Mẫu số 2a, 2b, báo cáo nguồn theo biểu Mẫu 4a, 4b, 4c đính kèm).

(Báo cáo về nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2005: Các Bộ, cơ quan Trung ương gửi báo cáo nhu cầu theo biểu Mẫu số 5, báo cáo nguồn theo biểu Mẫu số 7 đính kèm; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo nhu cầu theo biểu Mẫu số 6a, 6b, báo cáo nguồn theo biểu Mẫu số 8a, 8b, 8c đính kèm).

Căn cứ vào kết quả xét duyệt chuyển xếp lương cũ sang lương mới theo quy định tại Thông tư liên tịch giữa Bộ Nội vụ với Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chuyển xếp lương cũ sang lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức; Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành có liên quan thẩm định nhu cầu kinh phí và nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương của các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; trình Thủ

tướng Chính phủ bổ sung cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp đã sử dụng các nguồn theo quy định mà vẫn còn thiếu để đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương.

#### 4. Về phương thức chi thực hiện cải cách tiền lương:

4.1. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Đối với các đơn vị sử dụng ngân sách có nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương (10% tiết kiệm chi thường xuyên; 35 - 40% số thu được để lại theo chế độ) lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương thì được chủ động sử dụng các nguồn này để chi trả tiền lương mới tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình trên cơ sở kết quả chuyển xếp lương đã được duyệt.

b) Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị sử dụng ngân sách có nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương lớn hơn nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định tại Thông tư này:

- Trong khi chờ quyết định bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương của cấp có thẩm quyền; trên cơ sở các văn bản pháp luật về thực hiện cải cách tiền lương và căn cứ vào tiến độ thẩm định nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:

+ Bộ Tài chính sẽ thông báo tạm ứng cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên cơ sở đó, các Bộ, cơ quan Trung ương thông báo tạm ứng cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, cơ quan tài chính các cấp ở địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân thông báo tạm ứng cho các đơn vị dự toán cấp mình và cho ngân sách cấp dưới để thực hiện cải cách tiền lương (sau khi sử dụng nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định mà vẫn còn thiếu nguồn) đối với cán bộ, công chức, viên chức theo chế độ.

+ Căn cứ vào số thông báo tạm ứng nêu trên, cơ quan tài chính các cấp thực hiện tạm cấp cho ngân sách cấp dưới để thực hiện.

+ Các đơn vị dự toán cấp I có trách nhiệm phân bổ số thông báo tạm ứng nêu trên cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc (sau khi sử dụng nguồn thu, tiết kiệm 10% mà vẫn còn thiếu nguồn). Các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện rút tiền tại Kho bạc nhà nước trong phạm vi số được tạm ứng cùng với việc chủ động sử dụng nguồn thu được để lại theo chế độ, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để chi trả tiền lương mới tăng để chi trả tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình trên cơ sở kết quả chuyển xếp lương đã được duyệt.

- Sau khi có quyết định bổ sung nguồn để thực hiện cải cách tiền lương của cấp có thẩm quyền:

+ Trên cơ sở quyết định bổ sung nguồn

để thực hiện cải cách tiền lương của cấp có thẩm quyền, các đơn vị dự toán cấp I có trách nhiệm phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc (sau khi sử dụng nguồn thu, tiết kiệm 10% còn thiếu). Các đơn vị sử dụng ngân sách rút tiền tại Kho bạc nhà nước trong phạm vi số được phân bổ (phần chênh lệch lớn hơn giữa số được bổ sung so với số được tạm ứng) để chi trả tiền lương cho cán bộ, công chức của đơn vị mình trên cơ sở kết quả chuyển xếp lương đã được duyệt; đồng thời phối hợp cơ quan Kho bạc nhà nước thực hiện hạch toán hoàn trả số đã được tạm ứng.

Trường hợp số tạm ứng lớn hơn số quyết định bổ sung của cấp có thẩm quyền thì phần chênh lệch này được trừ vào dự toán ngân sách năm sau của đơn vị.

+ Trên cơ sở quyết định bổ sung nguồn để thực hiện cải cách tiền lương của cấp có thẩm quyền, cơ quan tài chính các cấp có trách nhiệm cấp số hỗ trợ nguồn để thực hiện cải cách tiền lương (phần chênh lệch lớn hơn giữa số được bổ sung so với số được tạm ứng) từ ngân sách cấp mình cho ngân sách cấp dưới theo tiến độ thực hiện; đồng thời thực hiện hạch toán thu hồi số đã tạm ứng.

Trường hợp số tạm ứng lớn hơn số quyết định bổ sung của cấp có thẩm quyền thì phần chênh lệch này được trừ vào dự toán chi hỗ trợ từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

c) Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương,

các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương:

- Các Bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị và cấp ngân sách trực thuộc có nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chủ động sử dụng các nguồn này để chi trả tiền lương mới tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức của đơn vị mình trên cơ sở kết quả chuyển xếp lương đã được duyệt.

- Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động sử dụng nguồn tăng thu ngân sách địa phương, tiết kiệm 10% chi thường xuyên (phần giữ lại tập trung) để bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương cho các đơn vị dự toán cùng cấp và cấp ngân sách trực thuộc còn thiếu nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy trình tương tự nêu tại điểm b nêu trên.

4.2. Tùy theo tính chất từng nguồn, cơ quan tài chính các cấp hoặc đơn vị sử dụng ngân sách làm thủ tục chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương trong năm chưa sử dụng hết sang năm sau để tiếp tục chi thực hiện cải cách tiền lương, không sử dụng cho các mục tiêu khác.

4.3. Kế toán và quyết toán: Việc kế toán, quyết toán kinh phí thực hiện tiền lương, trợ cấp xã hội tăng thêm theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

### III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ quy định tại Thông tư này, các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và các cấp trực thuộc xác định nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004, 2005.

Căn cứ vào tình hình cụ thể của cơ quan, địa phương mình và các quy định tại Thông tư này, Thủ trưởng các Bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định về thời gian, biểu mẫu báo cáo của các đơn vị và các cấp ngân sách trực thuộc.

2. Việc xác định, gửi báo cáo, thẩm định nhu cầu kinh phí và thực hiện chi trả lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội tăng thêm (đối với những người nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo) và trợ cấp ưu đãi người có công theo Pháp lệnh Người có công tăng thêm có thông tư hướng dẫn riêng.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị đơn vị báo cáo Bộ Tài chính để kịp thời giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Thứ trưởng

Trần Văn Tá

Bộ, cơ quan Trung ương ...

Chương: ...

Biểu số 1

## BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2004

(dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).

### *Đơn vị: Triệu đồng*

| TỔNG SỐ  |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  | Lĩnh vực...<br>(chi tiết<br>từng lĩnh<br>vực chi)          |
|----------|--|--|--|--|--|----------|--|--|--|--|--|--|
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  | Nhu cầu kinh phí thực hiện<br>cải cách tiền lương năm 2004 |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  | Nhu cầu kinh phí thực hiện<br>cải cách tiền lương 1 tháng  |
| Bao gồm: |  |  |  |  |  | Bao gồm: |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |
|          |  |  |  |  |  |          |  |  |  |  |  |  |

### *Ghi chú:*

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

**Biểu số 2a**

**BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2004**  
 (dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).

Đơn vị: Triệu đồng

|           |  |  |   |
|-----------|--|--|---|
|           |  | Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2004   |   |
|           |  | Trong đó   | Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 10/2004 theo ND 204 |
|           |  | Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ                          |   |
|           |  | ...  |   |
|           |  | Phụ cấp thu hút  |   |
|           |  | Phụ cấp ưu đãi ngành   |   |
|           |  | Phụ cấp chức vụ  |   |
|           |  | Phụ cấp khu vực  |   |
|           |  | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ                           |   |
|           |  | Tổng cộng  |   |
|           |  | Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ                          |   |
|           |  | ...  |   |
|           |  | Phụ cấp thu hút  |   |
|           |  | Phụ cấp ưu đãi ngành   |   |
|           |  | Phụ cấp chức vụ  |   |
|           |  | Phụ cấp khu vực  |   |
|           |  | Tổng các khoản phụ cấp (1)                                   |   |
|           |  | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ                           |   |
|           |  | Tổng cộng  |   |
|           |  | Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 30/9/2004           |   |
|           |  | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2004 |   |
| Nội dung  |  |  |   |
| Số thứ tự |  |  |   |

|   |                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|---|----------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 4 | Văn hóa thông tin                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Phát thanh truyền hình           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thể dục - thể thao               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Đảm bảo xã hội                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| a | Cấp tỉnh và huyện                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | Trong đó:                        |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | - Quản lý nhà nước               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | - Đảng                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | - Đoàn thể                       |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| b | Cấp xã                           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | + Cán bộ, công chức              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | xã theo ND 121                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | + Cán bộ, công chức              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | xã theo ND 204                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| c | Phụ cấp đại biểu                 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|   | HĐND các cấp                     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:* (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.

....., ngày... tháng... năm...

UBND tỉnh, thành phố...

(Ký tên, đóng dấu)

UBND tỉnh, thành phố:

Biểu số 2b

**BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2004**  
 (dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).

Đơn vị: Triệu đồng

|  |  |  |   |
|--|--|--|---|
|  |  | Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2004      | Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 10/2004 theo ND 204 |
|  |  | Chênh lệch quỹ lương, phụ cấp tăng thêm 1 tháng              |   |
|  |  | Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ                          |   |
|  |  | Trong đó   |   |
|  |  | Phụ cấp thu hút  |   |
|  |  | Phụ cấp ưu đãi ngành   |   |
|  |  | Phụ cấp chức vụ  |   |
|  |  | Phụ cấp khu vực  |   |
|  |  | Tổng các khoản phụ cấp (1)                                   |   |
|  |  | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ                           |   |
|  |  | Tổng cộng  |   |
|  |  | Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ                          |   |
|  |  | Trong đó   |   |
|  |  | Phụ cấp thu hút  |   |
|  |  | Phụ cấp ưu đãi ngành   |   |
|  |  | Phụ cấp chức vụ  |   |
|  |  | Phụ cấp khu vực  |   |
|  |  | Tổng các khoản phụ cấp (1)                                   |   |
|  |  | Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ                           |   |
|  |  | Tổng cộng  |   |
|  |  | Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 30/9/2004           |   |
|  |  | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2004 |   |
|  |  | Nội dung   |   |
|  |  | Số thứ tự  |   |

**Ghi chú:** (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ.

(2) Bao gồm tiền lương tăng thêm của khôi xã.

....., ngày... tháng... năm...

UBND tỉnh, thành phố...

(Ký tên, đóng dấu)

## Biểu số 3

Bộ, cơ quan Trung ương ...  
Chương: ...

## BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2004

(dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).

Đơn vị: Triệu đồng

| Lĩnh vực...<br>(chi tiết<br>từng lĩnh<br>vực chi)                           | Chi tiết theo các chỉ tiêu như từ cột 1 đến cột 19  |   |   |
|---|---|---|---|
|   | Số thu được để lại<br>theo chế độ   | Tiết kiệm 10%<br>chi thường xuyên   | Tổng số   |
| Nguồn để thực hiện<br>CCTL 2004 chưa sử<br>dụng hết chuyển<br>sang năm 2005 | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để<br>thực hiện cải cách tiền lương năm 2004<br><br>10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực<br>hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định<br>số 03/2003/NĐ-CP chưa sử dụng hết<br><br>10% tiết kiệm chi thường xuyên<br>năm 2004 tăng so năm 2003   | Số để nghị bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương<br><br>Chi thường xuyên năm 2003 (gồm dự toán<br>chi thường xuyên năm 2003 và số bổ sung<br>để thực hiện tiền lương tăng thêm theo<br>Nghị định số 03/2003/NĐ-CP) | Chi thường<br>xuyên<br><br>Tổng số<br><br>Chi thường<br>xuyên<br><br>Tiền lương, cố<br>tinh chất lương<br><br>Tổng số |
| Số thu được để lại<br>theo chế độ   | Số dự kiến để thực hiện cải cách<br>tiền lương năm 2004<br><br>Số đã sử dụng để thực hiện tiền lương tăng<br>thêm năm 2004 theo quy định tại Nghị định<br>số 03/2003/NĐ-CP của Chính phủ<br><br>40% số thu để lại theo chế độ năm 2004<br>(riêng ngành y tế là 35%)<br><br>Ước thực hiện năm 2004<br><br>Thực hiện năm 2003 | Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2004   | Số thu tự<br><br>NỘI DUNG   |

| A | B   | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | $6 = 4 \cdot 5$ | 7 | 8 | $9 = 7 \cdot 8$ | 10 | 11 | $12 = 10 \cdot 11$ | $13 = (12 \cdot 9) \times 10\%$ | 14 | $15 = 13 + 14$ | $16 = 1 \cdot 6 \cdot 15$ | $17 = 6 + 15 \cdot 1$ | 18 | $19 = 17 \cdot 18$ |  |
|---|---|---|---|---|---|---|-----------------|---|---|-----------------|----|----|--------------------|---------------------------------|----|----------------|---------------------------|-----------------------|----|--------------------|--|
|   | <b>TỔNG SỐ</b><br>(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc) |   |   |   |   |   |                 |   |   |                 |    |    |                    |                                 |    |                |                           |                       |    |                    |  |
| 1 | Đơn vị ...  |   |   |   |   |   |                 |   |   |                 |    |    |                    |                                 |    |                |                           |                       |    |                    |  |
| 2 | Đơn vị ...  |   |   |   |   |   |                 |   |   |                 |    |    |                    |                                 |    |                |                           |                       |    |                    |  |
| 3 | Đơn vị ...  |   |   |   |   |   |                 |   |   |                 |    |    |                    |                                 |    |                |                           |                       |    |                    |  |

..., ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Đơn vị ...

Biểu số 4a

UBND tỉnh, thành phố

**BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN  
CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2004**

*(dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương  
báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số thứ tự | Nội dung   | Số tiền |
|-----------|--|---------|
| 1         | 2  | 3       |
| I         | <b>Tổng nguồn ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004</b>   |         |
| 1         | Nguồn tăng thu ngân sách địa phương thực hiện so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2003:  |         |
| 2         | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm so năm 2003 (Kể cả tiết kiệm 10% năm 2003 chưa sử dụng)  |         |
| 3         | Số thu được để lại đơn vị năm 2004 theo chế độ quy định để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004  |         |
| a         | <p>Tổng số thu học phí:</p> <p>Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương mới</p> <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Số đã sử dụng để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2004 theo quy định tại Nghị định số 03/2003/NĐ-CP.</li> <li>+ Số dự kiến để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004</li> </ul> |         |
| b         | <p>Tổng số thu viện phí</p> <p>Số thu 35% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương mới</p> <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Số đã sử dụng để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2004 theo quy định tại Nghị định số 03/2003/NĐ-CP.</li> <li>+ Số dự kiến để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004</li> </ul> |         |
| c         | <p>Tổng số thu sự nghiệp khác</p> <p>Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương mới</p> <p>Gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Số đã sử dụng để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2004 theo quy định tại Nghị định số 03/2003/NĐ-CP.</li> </ul>   |         |

09638247

| 1   | 2  | 3 |
|-----|--|---|
| II  | + Số dự kiến để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004<br><b>Tổng quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm năm 2004</b> |   |
| 1   | Tổng kinh phí thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP từ 01/11/2003 đến 31/12/2004                                 |   |
| 2   | Tổng nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP từ 01/10/2004 đến 31/12/2004         |   |
| a   | Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức khu vực hành chính, sự nghiệp             |   |
| b   | Quỹ lương tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách, công chức xã  |   |
| c   | Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ y tế xã trong định biên  |   |
| d   | Phụ cấp tăng thêm đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp   |   |
| III | <b>Chênh lệch giữa nhu cầu và nguồn</b>  |   |
| 1   | Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ (II - I)  |   |
| 2   | Dư nguồn chuyển năm sau  |   |

....., ngày..... tháng..... năm 2004  
UBND tỉnh, thành phố.....  
(Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU TĂNG LƯƠNG 2004 THEO LĨNH VỰC**  
*(dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).*

Đơn vị: Triệu đồng

| Số thứ tự      | Chỉ tiêu  | Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 | Nguồn từ tiết kiệm 10% chi thường xuyên và nguồn thu để lại đơn vị |                      |         |          |                                    |
|----------------|---|---|--|----------------------|---------|----------|------------------------------------|
|                |   |   | Tổng số  | Tiết kiệm 10% chi TX | Học phí | Viện phí | Nguồn thu từ đơn vị sự nghiệp khác |
| <b>Tổng số</b> |   |   |  |                      |         |          |                                    |
| 1              | SN giáo dục - đào tạo                               |   |  |                      |         |          |                                    |
| 2              | SN y tế   |   |  |                      |         |          |                                    |
|                | <i>Trong đó: cán bộ y tế xã trong<br/>định biên</i> |   |  |                      |         |          |                                    |
| 3              | Khoa học - công nghệ                                |   |  |                      |         |          |                                    |
| 4              | Văn hóa thông tin                                   |   |  |                      |         |          |                                    |
| 5              | Phát thanh truyền hình                              |   |  |                      |         |          |                                    |
| 6              | Thể dục - thể thao                                  |   |  |                      |         |          |                                    |
| 7              | Đảm bảo xã hội                                      |   |  |                      |         |          |                                    |
| 8              | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                    |   |  |                      |         |          |                                    |

| Số<br>thứ<br>tự | Chỉ tiêu   | Nhu cầu kinh<br>phi thực hiện<br>cải cách tiền<br>lương năm<br>2004 | Nguồn từ tiết kiệm 10% chi thường xuyên<br>và nguồn thu để lại đơn vị |                         |            |             |   |
|-----------------|--|---|---|-------------------------|------------|-------------|---|
|                 |  |   | Tổng<br>số  | Tiết kiệm<br>10% chi TX | Học<br>phi | Viện<br>phi | Nguồn thu<br>từ đơn vị<br>sự nghiệp<br>khác |
| a               | Cấp tỉnh và huyện<br><br>Trong đó: - Quản lý Nhà nước<br>- Đảng<br>- Đoàn thể  |   |   |                         |            |             |   |
| b               | Cấp xã<br><br>+ Cán bộ chuyên trách, công<br>chức xã theo ND121 (1)<br><br>+ Cán bộ chuyên trách, công<br>chức xã theo ND204 |   |   |                         |            |             |   |
| c               | Phụ cấp đại biểu HĐND các cấp  |   |   |                         |            |             |   |

Ghi chú: (1) Kinh phí tăng thêm do thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP so với Nghị định số 09/1998/NĐ-CP từ 01/11/2003 đến 31/12/2004.

..., ngày ... tháng ... năm ...  
UBND tỉnh, thành phố ...  
(Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU TĂNG LƯƠNG 2004 THEO NGÀNH VÀ LĨNH VỰC**  
 (dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).

Đơn vị: Triệu đồng

| Số<br>thứ<br>tự | Tên đơn vị                   | Nhu cầu kinh<br>phi thực hiện<br>cải cách tiền<br>lương năm<br>2004 | Nguồn từ tiết kiệm 10% chi thường xuyên<br>và nguồn thu để lại đơn vị |                         |            |             |   |
|-----------------|------------------------------|---|---|-------------------------|------------|-------------|---|
|                 |                              |   | Tổng<br>số  | Tiết kiệm<br>10% chi TX | Học<br>phí | Viện<br>phí | Nguồn thu<br>từ đơn vị<br>sự nghiệp<br>khác |
| <b>Tổng số</b>  |                              |   |   |                         |            |             |   |
| 1               | Sở y tế                      |   |   |                         |            |             |   |
|                 | - Quản lý Nhà nước           |   |   |                         |            |             |   |
|                 | - Sự nghiệp y tế             |   |   |                         |            |             |   |
|                 | - Sự nghiệp đào tạo          |   |   |                         |            |             |   |
|                 | .....                        |   |   |                         |            |             |   |
| 2               | Sở giáo dục - đào tạo        |   |   |                         |            |             |   |
|                 | - Quản lý nhà nước           |   |   |                         |            |             |   |
|                 | - Sự nghiệp giáo dục đào tạo |   |   |                         |            |             |   |
|                 | Tr.đó: SN giáo dục           |   |   |                         |            |             |   |
|                 | .....                        |   |   |                         |            |             |   |
| 3               | Sở .....                     |   |   |                         |            |             |   |

| Số<br>thứ<br>tự | Tên đơn vị  | Nhu cầu kinh<br>phi thực hiện<br>cải cách tiền<br>lương năm<br>2004 | Nguồn từ tiết kiệm 10% chi thường xuyên<br>và nguồn thu để lại đơn vị |                         |            |             |   |
|-----------------|---|---|---|-------------------------|------------|-------------|---|
|                 |   |   | Tổng<br>số  | Tiết kiệm<br>10% chi TX | Học<br>phi | Viện<br>phi | Nguồn thu<br>từ đơn vị<br>sự nghiệp<br>khác |
| 4               | Huyện A (*)<br><br>- Quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn<br>thể<br><br>- Sự nghiệp y tế<br><br>- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo<br><br>Tr.đó: SN giáo dục<br><br>..... |   |   |                         |            |             |   |
| 5               | Huyện B (*)<br><br>- Quản lý nhà Nước, Đảng, đoàn<br>thể<br><br>- Sự nghiệp y tế<br><br>- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo<br><br>Tr.đó: SN giáo dục<br><br>..... |   |   |                         |            |             |   |

Ghi chú: (\*) bao gồm tiền lương tăng thêm của khối xã.

..., ngày ... tháng ... năm ...  
UBND tỉnh, thành phố ...  
(Ký tên, đóng dấu)

Bộ, cơ quan Trung ương...  
 Chương....

**Biểu số 5**

**BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH  
TIỀN LƯƠNG NĂM 2005**

(dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).

Đơn vị: Triệu đồng

|   |  | <b>TỔNG SỐ</b>   |   |   | Lĩnh vực... (chi tiết<br>từng lĩnh vực chi)          |
|---|--|--|---|---|--|
|   |  | Nhu cầu kinh phí thực hiện cải<br>cách tiền lương năm 2005 |   |   | Chi tiết theo các chỉ tiêu như<br>từ cột 1 đến cột 6 |
| A | B  | 1  | 2 | 3 | 6 = (4 : 1) x 3<br>x 12 th + 5                       |
|   | <b>TỔNG SỐ</b><br><i>(Chi tiết theo<br/>từng đơn vị<br/>thuộc, trực<br/>thuộc)</i> |  |   |   |  |
| 1 | Đơn vị...  |  |   |   |  |
| 2 | Đơn vị...  |  |   |   |  |
| 3 | Đơn vị...  |  |   |   |  |
|   | <b>NỘI DUNG</b>  |  |   |   |  |
|   | Số thứ tự  |  |   |   |  |

**Ghi chú:** (1) Lấy theo số liệu cột 11 Biểu số 1

....., ngày..... tháng..... năm.....

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên, đóng dấu)

## BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2005

(dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ)

### *Đơn vị: Triệu đồng*

| Số thứ tự | Nội dung  | Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 30/9/2004 | Chênh lệch quỹ lương, phụ cấp tăng thêm 1 tháng năm 2004 theo Nghị định 204 | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2005 | Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 31/01/2005 | Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2005 theo ND 204 (2) |
|-----------|---|--|---|--|---|---|
|           | <b>Tổng số</b>                                  |  |   |  |   |   |
| 1         | SN giáo dục - đào tạo                           |  |   |  |   |   |
| 2         | SN y tế   |  |   |  |   |   |
|           | <i>Trong đó: cán bộ y tế xã trong định biên</i> |  |   |  |   |   |
| 3         | Khoa học - công nghệ                            |  |   |  |   |   |
| 4         | Văn hóa thông tin                               |  |   |  |   |   |
| 5         | Thể dục - thể thao                              |  |   |  |   |   |
| 6         | Đảm bảo xã hội                                  |  |   |  |   |   |
| 7         | Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                |  |   |  |   |   |
| a         | Cấp tỉnh và huyện                               |  |   |  |   |   |

| Số thứ tự | Nội dung                      | Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 30/9/2004 | Chênh lệch quỹ lương, phụ cấp tăng thêm 1 tháng năm 2004 theo Nghị định 204 | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2005 | Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 31/01/2005 | Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2005 theo ND 204 (2) |
|-----------|-------------------------------|--|---|--|---|---|
|           | Trong đó:                     | - Quản lý nhà nước<br>- Đảng<br>- Đoàn thể         |   |  |   |   |
| b         | Cấp xã                        | + Cán bộ chuyên trách, công chức xã theo ND121 (1) |   |  |   |   |
|           |                               | + Cán bộ chuyên trách, công chức xã theo ND 204    |   |  |   |   |
| c         | Phụ cấp đại biểu HĐND các cấp |  |   |  |   |   |

Ghi chú: (1) Kinh phí tăng thêm do thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP so với Nghị định số 09/1998/NĐ-CP từ 01/01/2005 đến 31/12/2005

(2) Bao gồm cả nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2004 của số biên chế tăng thêm từ 01/10/2004 đến 31/12/2004 trong phạm vi tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

..., ngày ... tháng ... năm ...  
UBND tỉnh, thành phố ...  
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 6b

UBND tỉnh, thành phố:

**BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH  
TIỀN LƯƠNG NĂM 2005**

(dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương  
báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).

Dơn vị: Triệu đồng

| Số thứ tự | Nội dung  | Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 30/9/2004 | Chênh lệch quỹ lương, phụ cấp tăng thêm 1 tháng năm 2004 theo Nghị định số 204 | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2005 | Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 31/01/2005 | Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2005 theo Nghị định số 204 (2) |
|-----------|---|--|--|--|---|---|
| 1         | <b>Tổng số</b><br>Sở y tế<br>- Quản lý nhà nước<br>- Sự nghiệp y tế<br>- Sự nghiệp đào tạo<br>.....   |  |  |  |   |   |
| 2         | Sở giáo dục - đào tạo<br>- Quản lý nhà nước<br>- Sự nghiệp giáo dục đào tạo<br><i>Tr.đó: SN giáo dục</i><br>.....                             |  |  |  |   |   |
| 3         | <i>Sở.....</i>  |  |  |  |   |   |
| 4         | Huyện A (1)<br>- Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể<br>- Sự nghiệp y tế<br>- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo<br><i>Tr.đó: SN giáo dục</i><br>..... |  |  |  |   |   |

|   |   |  |  |  |  |  |
|---|---|--|--|--|--|--|
| 5 | <p><b>Huyện B (1)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</li> <li>- Sự nghiệp y tế</li> <li>- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo</li> </ul> <p><i>Trong đó: SN giáo dục</i></p> <p>.....</p> |  |  |  |  |  |
|---|---|--|--|--|--|--|

**Ghi chú:** (1) Bao gồm tiền lương tăng thêm của khối xã

(2) Bao gồm cả nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương trong năm 2004 của số biên chế tăng thêm từ 01/10/2004 đến 31/12/2004 trong phạm vi tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt.

....., ngày..... tháng..... năm.....

UBND tỉnh, thành phố.....

*(Ký tên, đóng dấu)*

Biểu số 7

67

Bộ, cơ quan Trung ương ...

Chương: ...

## BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2005

(dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).

Đơn vị: Triệu đồng

| Lĩnh vực ... (chi tiết từng lĩnh vực chi)  | Chi tiết theo các chi tiêu như từ cột 1 đến cột 21  |                |
|--|---|----------------|
| Nguồn để thực hiện CCTL 2005 chưa sử dụng hết  | Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 chưa sử dụng hết | 21=19-20       |
|  | 40% số thu để lại theo chế độ năm 2004 (riêng ngành y tế là 35%) chưa sử dụng hết               | 20             |
|  | Tổng số   | 19=7+17-1      |
| Số đề nghị bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương  |   | 18=17-17       |
| Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2005   |   | 17=14+15+16    |
| 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 chưa sử dụng hết chuyển sang  | 16  |                |
| 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định 03/2003/NĐ-CP chưa sử dụng hết                                 | 15  |                |
| 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2003 tăng so năm 2003   |   | 14=(13-10)*10% |
| Chi thường xuyên năm 2003 (gồm dự toán chi thường xuyên năm 2003 và số bổ sung để thực hiện tiền lương tăng thêm theo Nghị định 03/2003/NĐ-CP) | 13=11-12  |                |
| Dự toán chi thường xuyên năm 2005  | 12  |                |
| Tiền lương, có tính chất lương   |   |                |
| Tổng số  | 11  |                |
| Số thu được để lại theo chế độ   | Chi thường xuyên  |                |
| Số dự kiến để thực hiện cải cách tiền lương năm 2005   | 8   | 7=4-5+6        |
| Số thu để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004 chưa sử dụng hết chuyển sang  | 6   |                |
| Số đã sử dụng để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2005 theo quy định tại Nghị định 03/2003/NĐ-CP   | 5   |                |
| 40% số thu để lại theo chế độ năm 2005 (riêng ngành y tế là 35%)   | 4   |                |
| Dự toán năm 2005   | 3   |                |
| Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2005  | 2   |                |
| NỘI DUNG   |   |                |
| Số thứ tự  | A   | B              |

|  |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>TỔNG<br/>SỐ</b><br><i>(Chi tiết<br/>theo<br/>từng đơn<br/>vị thuộc,<br/>trực<br/>thuộc)</i> |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1  | Đơn vị<br>... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2  | Đơn vị<br>... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3  | Đơn vị<br>... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

..., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

*(Ký tên, đóng dấu)*

CÔNG TY CỔ

Số 20 - 18 - 01 - 2003  
LawSoft \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

Biểu số 8a

UBND tỉnh, thành phố

**BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN  
CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2005**

(Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương  
báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).

Đơn vị: Triệu đồng

| Số thứ tự | Nội dung   | Số tiền |
|-----------|--|---------|
| 1         | 2  | 3       |
| I         | <b>Tổng nguồn ngân sách địa phương để thực hiện cải cách tiền lương năm 2005</b>   |         |
| 1         | Nguồn tăng thu ngân sách địa phương năm 2003 còn lại sau khi đã dùng để thực hiện cải cách tiền lương năm 2004:  |         |
| 2         | Nguồn tăng thu ngân sách địa phương thực hiện 2004 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2004:   |         |
| 3         | Nguồn tăng thu ngân sách địa phương dự toán năm 2005 so dự toán 2004 Thủ tướng Chính phủ giao:   |         |
| 4         | Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2005 so 2003 (Kể cả tiết kiệm 10% năm 2003 chưa sử dụng)   |         |
| 5         | Số thu được để lại đơn vị năm 2005 được để lại theo chế độ quy định để thực hiện cải cách tiền lương năm 2005  |         |
| a         | Tổng số thu học phí:<br>Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương mới Gồm:<br>+ Số đã sử dụng để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2005 theo quy định tại Nghị định số 03/2003/NĐ-CP.<br>+ Số dự kiến để thực hiện cải cách tiền lương năm 2005  |         |
| b         | Tổng số thu viện phí<br>Trong đó: Chi phí thu (thuốc, máu, dịch truyền):<br>Số thu 35% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương mới Gồm:<br>+ Số đã sử dụng để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2005 theo quy định tại Nghị định số 03/2003/NĐ-CP.<br>+ Số dự kiến để thực hiện cải cách tiền lương năm 2005. |         |
| c         | Tổng số thu sự nghiệp khác<br>Số thu 40% được trích để lại đơn vị để thực hiện chế độ tiền lương mới Gồm:  |         |

09638247

| 1          | 2  | 3   |
|------------|--|-----|
|            | + Số đã sử dụng để thực hiện tiền lương tăng thêm năm 2005 theo quy định tại Nghị định số 03/2003/NĐ-CP.<br>+ Số dự kiến để thực hiện cải cách tiền lương năm 2005 | BRU |
| <b>II</b>  | <b>Tổng quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm năm 2005</b>   |     |
| 1          | Tổng kinh phí thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP từ 01/01/2005  |     |
| 2          | Tổng nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương năm 2005 theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP từ 01/01/2005   |     |
| a          | Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức khu vực hành chính, sự nghiệp   |     |
| b          | Quỹ lương tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách, công chức xã  |     |
| c          | Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ y tế xã trong định biên  |     |
| d          | Phụ cấp tăng thêm đối với Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp   |     |
| <b>III</b> | <b>Chênh lệch giữa nhu cầu và nguồn</b>  |     |
| 1          | Phản thiểu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ (II - I)  |     |
| 2          | Nguồn để thực hiện cải cách tiền lương từ 01/10/2005 và năm sau  |     |

Ngày..... tháng..... năm 2005  
 Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố

(Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU TĂNG LƯƠNG 2005 THEO LĨNH VỰC**  
 (dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).

Đơn vị: Triệu đồng

| Số<br>thứ<br>tự | Chỉ tiêu                                    | Nhu cầu kinh<br>phi thực hiện<br>cải cách tiền<br>lương năm<br>2005 theo<br>ND 204 | Nguồn từ tiết kiệm 10% chi thường xuyên<br>và nguồn thu để lại đơn vị |   |            |             |   |
|-----------------|---|--|---|---|------------|-------------|---|
|                 |   |  | Tổng<br>số  | Tiết kiệm<br>10% chi<br>thường<br>xuyên | Học<br>phí | Viện<br>phí | Nguồn thu<br>từ đơn vị<br>sự nghiệp<br>khác |
| <b>Tổng số</b>  |   |  |   |   |            |             |   |
| 1               | SN giáo dục - đào tạo                       |  |   |   |            |             |   |
| 2               | SN y tế                                     |  |   |   |            |             |   |
|                 | Trong đó: cán bộ y tế xã trong<br>định biên |  |   |   |            |             |   |
| 3               | Khoa học - công nghệ                        |  |   |   |            |             |   |
| 4               | Văn hóa thông tin                           |  |   |   |            |             |   |
| 5               | Phát thanh truyền hình                      |  |   |   |            |             |   |
| 6               | Thể dục - thể thao                          |  |   |   |            |             |   |
| 7               | Đảm bảo xã hội                              |  |   |   |            |             |   |
| 8               | Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn<br>thể         |  |   |   |            |             |   |
| a               | Cấp tỉnh và huyện                           |  |   |   |            |             |   |
|                 | Trong đó: - Quản lý nhà nước                |  |   |   |            |             |   |

| Số<br>thứ<br>tự | Chỉ tiêu  | Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2005 theo ND 204 | Nguồn từ tiết kiệm 10% chi thường xuyên và nguồn thu để lại đơn vị |                                |         |          |                                    |
|-----------------|---|---|--|--------------------------------|---------|----------|------------------------------------|
|                 |   |   | Tổng số  | Tiết kiệm 10% chi thường xuyên | Học phí | Viện phí | Nguồn thu từ đơn vị sự nghiệp khác |
|                 | - Đảng  |   |  |                                |         |          |                                    |
|                 | - Đoàn thể  |   |  |                                |         |          |                                    |
| b               | Cấp xã  |   |  |                                |         |          |                                    |
|                 | + Cán bộ chuyên trách, công chức xã theo ND 121 (1) |   |  |                                |         |          |                                    |
|                 | + Cán bộ chuyên trách, công chức xã theo ND 204     |   |  |                                |         |          |                                    |
| c               | Phụ cấp đại biểu HĐND các cấp                       |   |  |                                |         |          |                                    |

Ghi chú: (1) Kinh phí tăng thêm do thực hiện Nghị định số 121/2003/NĐ-CP so với Nghị định số 09/1998/NĐ-CP trong năm 2005.

..., ngày ... tháng ... năm ...  
UBND tỉnh, thành phố ...  
(Ký tên, đóng dấu)

**TỔNG HỢP NGUỒN VÀ NHU CẦU TĂNG LƯƠNG 2005 THEO NGÀNH VÀ LĨNH VỰC**

(dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ).

Đơn vị: Triệu đồng

| Số<br>thứ<br>tự | Tên đơn vị                            | Nhu cầu kinh<br>phi thực hiện<br>cải cách tiền<br>lương năm<br>2005 theo<br>NĐ 204 | Nguồn từ tiết kiệm 10% chi thường xuyên<br>và nguồn thu để lại đơn vị |   |            |             |  |
|-----------------|---------------------------------------|--|---|---|------------|-------------|--|
|                 |                                       |  | Tổng<br>số  | Tiết kiệm<br>10% chi<br>thường<br>xuyên | Học<br>phi | Viện<br>phi | Nguồn thu<br>từ đơn vị sự<br>nghiệp khác |
| <b>Tổng số</b>  |                                       |  |   |   |            |             |  |
| 1               | Sở y tế                               |  |   |   |            |             |  |
|                 | - Quản lý nhà nước                    |  |   |   |            |             |  |
|                 | - Sự nghiệp y tế                      |  |   |   |            |             |  |
|                 | - Sự nghiệp đào tạo                   |  |   |   |            |             |  |
| .....           |                                       |  |   |   |            |             |  |
| 2               | Sở giáo dục - đào tạo                 |  |   |   |            |             |  |
|                 | - Quản lý nhà nước                    |  |   |   |            |             |  |
|                 | - Sự nghiệp giáo dục đào tạo          |  |   |   |            |             |  |
|                 | Tr.đó: SN giáo dục                    |  |   |   |            |             |  |
| .....           |                                       |  |   |   |            |             |  |
| 3               | Sở .....                              |  |   |   |            |             |  |
| 4               | Huyện A (*)                           |  |   |   |            |             |  |
|                 | - Quản lý nhà nước, đảng,<br>đoàn thể |  |   |   |            |             |  |

| Số<br>thứ<br>tự | Tên đơn vị                            | Nhu cầu kinh<br>phi thực hiện<br>cải cách tiền<br>lương năm<br>2005 theo<br>ND 204 | Nguồn từ tiết kiệm 10% chi thường xuyên<br>và nguồn thu để lại đơn vị |   |            |             |  |
|-----------------|---------------------------------------|--|---|---|------------|-------------|--|
|                 |                                       |  | Tổng<br>số  | Tiết kiệm<br>10% chi<br>thường<br>xuyên | Học<br>phi | Viện<br>phi | Nguồn thu<br>từ đơn vị sự<br>nghiệp khác |
|                 | - Sư nghiệp y tế                      |  |   |   |            |             |  |
|                 | - Sư nghiệp giáo dục - đào tạo        |  |   |   |            |             |  |
|                 | Trong đó: SN giáo dục                 |  |   |   |            |             |  |
|                 | .....                                 |  |   |   |            |             |  |
| 5               | Huyện B (*)                           |  |   |   |            |             |  |
|                 | - Quản lý Nhà nước, Đảng,<br>đoàn thể |  |   |   |            |             |  |
|                 | - Sư nghiệp y tế                      |  |   |   |            |             |  |
|                 | - Sư nghiệp giáo dục - đào tạo        |  |   |   |            |             |  |
|                 | Trong đó: SN giáo dục                 |  |   |   |            |             |  |
|                 | .....                                 |  |   |   |            |             |  |

Ghi chú : (\*) bao gồm tiền lương tăng thêm của khối xã.

..., ngày ... tháng ... năm ...  
UBND tỉnh, thành phố ...  
(Ký tên, đóng dấu)